

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST

Ngày 12/3/2025.

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Hòa.

Ông Nguyễn Tấn Sĩ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tấn An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại hai điểm cầu:

a/ Điểm cầu Trung tâm: Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Số E, đường S, khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

b/ Điểm cầu thành phần: Tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hôn nhân thụ lý số: 103/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11/11/2024, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2025/QĐXXST-HN, ngày 28/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Thạch N, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người phiên dịch: Ông Kim Na R, nguyên Cán bộ phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cầu Ngang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà và ông Thạch N xác lập hôn nhân năm 1989, có đăng ký kết hôn nhưng thất lạc không cung cấp được, bà có đến UBND xã L yêu cầu cấp bản sao trích lục kết hôn, cán bộ Tư pháp xã nói không có tên trong hồ sơ lưu nên không cung cấp. Khi tiến đến hôn nhân, bà và ông N do mai mối, có làm lễ cưới theo phong tục tập quán, Nữ trang ngày cưới đã bán hết không còn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Quá trình chung sống đến khoảng tháng 10 năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông N giữ tiền, mỗi lần chi tiêu sinh hoạt trong gia đình phải hỏi xin, ông chửi rồi mới cấp tiền vài chục ngàn/ngày để chi tiêu, mặt khác ông N đi bán vé số gây ra nợ, bà cùng các con đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương kiếm tiền trả nợ, do ông N không sửa đổi lối sống, tiếp tục chửi và đánh bà rất nhiều lần, có lần phải nhập viện điều trị, hàng ngày ông N luôn có hành vi bạo lực gia đình khi các con không có ở nhà như chửi, đòi chém, đòi giết bà, làm bà cảm thấy lo sợ, không ngủ được và bị bệnh trầm cảm một thời gian dài, vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay, bà thấy tình cảm không còn và yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Thạch N.

- *Về nuôi con:* Bà và ông N chung sống sinh 04 người con tên Thạch Thị A, sinh ngày 01/01/1990 (có chồng); Thạch Thị O, sinh ngày 01/01/1992 (có chồng); Thạch Thị Bé T, sinh ngày 24/9/1998 (có chồng) và Thạch Thị T1, sinh ngày 29/4/2005 (làm thuê ở tỉnh Bình Dương), hiện các con đã thành niên và sống tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết.

- *Về cấp dưỡng, tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu phải trả:* Bà không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất, bị đơn ông Thạch N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên.

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà K, tuyên bố không công nhận bà K và ông N là vợ chồng, về nuôi con, do các con đã thành niên nên không xem xét giải quyết, về cấp dưỡng, tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả do các đương sự không tranh chấp, không khởi kiện nên không xem xét giải quyết, buộc bà K nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Xét thấy ông Thạch N là bị đơn trong vụ án, tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất, ông Thạch N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy bà K khởi kiện xin ly hôn với ông Thạch N, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- *Về hôn nhân*: Bà K trình bày bà và ông N xác lập hôn nhân năm 1989, có đăng ký kết hôn nhưng do thất lạc giấy nên không cung cấp được, bà K có đến UBND xã L yêu cầu cấp bản sao trích lục kết hôn, cán bộ Tư pháp xã nói không có tên trong hồ sơ lưu nên không cung cấp. Tại biên bản ghi lời khai ông Thạch N trình bày năm 1989 ông và bà K xác lập hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn hay không lâu quá ông không nhớ.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bà K và ông N không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại công văn số 60/CV-TA, ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang yêu cầu phòng Tư pháp huyện Cầu Ngang rà soát sổ đăng ký kết hôn, kiểm tra xem bà K và ông N có đăng ký kết hôn hay không. Tại công văn số 03/PTP, ngày 26/2/2025 của Phòng Tư pháp huyện Cầu Ngang trả lời là không tìm thấy thông tin kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn.

Xét thấy bà K và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay, bà K và ông N có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng ông bà không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, từ đó xác định hôn nhân không hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn:

- *Bà Trần Thị Kiếm K1*: Quá trình chung sống đến khoảng tháng 10 năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông N giữ tiền, mỗi lần chi tiêu sinh hoạt trong gia đình phải hỏi xin, ông chửi rồi mới cấp tiền vài chục ngàn/ngày để chi tiêu, mặt khác ông N đi bán vé số gây ra nợ, bà cùng các con đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương kiếm tiền trả nợ, do ông N không sửa đổi lối sống, tiếp tục chửi và đánh bà rất nhiều lần, có lần phải nhập viện điều trị, hàng ngày ông N luôn có hành vi bạo lực gia đình khi các con không có ở nhà như chửi, đòi chém, đòi giết bà, làm bà cảm thấy lo sợ, không ngủ được và bị bệnh trầm cảm một thời gian dài, vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay, bà thấy tình cảm không còn và yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Thạch N.

- *Đối với ông Thạch N:* Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giao cho ông Thạch N nhận để ông tham gia tố tụng theo quy định pháp luật, tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ông N đều vắng mặt không có lý do nên phiên hòa giải đoàn tụ không tiến hành được, hôm nay tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất, ông Thạch N tiếp tục vắng mặt, ngày 26/12/2024 ông N có cung cấp lời khai cho Tòa án là ông N đồng ý ly hôn với bà K, từ đó cho thấy khả năng hàn gắn đoàn tụ vợ chồng là không có kết quả.

Xét thấy khi xác lập quan hệ hôn nhân, bà K, ông N có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông bà không đến UBND xã L, huyện C để đăng ký kết hôn. Trong thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 Nhà nước đã tuyên truyền phát động việc đăng ký kết hôn quá hạn, nhưng bà K và ông N vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay (năm 2025) là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà K xin ly hôn với ông N là không thể chấp nhận được, bởi vì không có đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử quyết định tuyên bố không công nhận bà K và ông N là vợ chồng, là đúng quy định Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về nuôi con:* Xét thấy bà K và ông N chung sống sinh 04 người con tên Thạch Thị A, sinh ngày 01/01/1990 (có chồng); Thạch Thị O, sinh ngày 01/01/1992 (có chồng); Thạch Thị Bé T, sinh ngày 24/9/1998 (có chồng) và Thạch Thị T1, sinh ngày 29/4/2005 (làm thuê tỉnh Bình Dương), hiện các con đã thành niên và sống tự lập nên bà K và ông N không đặt ra yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về cấp dưỡng, tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả:* Do các đương sự không tranh chấp, không khởi kiện. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng.

[5]. Xét lời trình bày của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 228, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Trần Thị K.

- *Về hôn nhân:* Không công nhận bà Trần Thị K và ông Thạch N là vợ chồng.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Buộc bà Trần Thị K nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà K nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0011449, ngày 06/11/2024 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Bà Trần Thị K đã nộp đủ án phí.

- *Về quyền kháng cáo:*

+ Bà Trần Thị K có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Ông Thạch N vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- UBND xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thanh Lâm